

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỐ GÓC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ VỀ BÁO CHÍ ĐỢT 2 NĂM 2025

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ về báo chí đợt 2 năm 2025 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 3099-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Nghiệp vụ về báo chí.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 23/3/2025 đến ngày 18/5/2025.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Nguyễn Phương Anh	30.8.2003	Phú Thọ	Nữ	Kinh	HBT/BD 004238	NVBC02/2025.01	
2	Bùi Duy Anh	24.4.1983	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004239	NVBC02/2025.02	
3	Nguyễn Phương Anh	18.01.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004240	NVBC02/2025.03	
4	Hoàng Tuấn Anh	28.6.1992	Tuyên Quang	Nam	Tày	HBT/BD 004241	NVBC02/2025.04	
5	Bùi Mai Bình	15.5.2003	Nam Định	Nữ	Kinh	HBT/BD 004242	NVBC02/2025.05	
6	Lê Minh Châu	08.7.2004	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 004243	NVBC02/2025.06	
7	Trần Thị Kim Đào	18.5.1992	Phú Yên	Nữ	Kinh	HBT/BD 004244	NVBC02/2025.07	
8	Phùng Dương Ngọc Diệp	25.5.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004245	NVBC02/2025.08	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
9	Dương Thị Ngọc Diệp	14.01.2002	Đồng Nai	Nữ	Kinh	HBT/BD 004246	NVBC02/2025.09	
10	Nguyễn Văn Đức	10.10.1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004247	NVBC02/2025.10	
11	Phạm Thị Thùy Dương	30.9.2004	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004248	NVBC02/2025.11	
12	Phạm Thùy Dương	07.10.1998	Yên Bái	Nữ	Kinh	HBT/BD 004249	NVBC02/2025.12	
13	Phan Kỳ Duyên	30.10.2003	Cà Mau	Nữ	Kinh	HBT/BD 004250	NVBC02/2025.13	
14	Nguyễn Hồng Duyên	27.3.2004	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 004251	NVBC02/2025.14	
15	Kim Kỳ Duyên	16.9.2002	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	HBT/BD 004252	NVBC02/2025.15	
16	Phạm Vũ Hương Giang	30.10.1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004253	NVBC02/2025.16	
17	Vi Thị Nguyệt Hà	22.10.2001	Quảng Ninh	Nữ	Tày	HBT/BD 004254	NVBC02/2025.17	
18	Dương Mạnh Hà	27.3.1987	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	HBT/BD 004255	NVBC02/2025.18	
19	Trần Hải	26.3.1989	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004256	NVBC02/2025.19	
20	Nguyễn Thị Minh Hằng	21.10.1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004257	NVBC02/2025.20	
21	Đinh Hồng Hạnh	04.11.1977	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004258	NVBC02/2025.21	
22	Trần Ngọc Duy Hào	21.7.1993	Đồng Nai	Nam	Kinh	HBT/BD 004259	NVBC02/2025.22	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
23	Phùng Thanh Hiền	01.12.2003	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	HBT/BD 004260	NVBC02/2025.23	
24	Nguyễn Thúy Hiền	28.01.2003	Hà Tây	Nữ	Kinh	HBT/BD 004261	NVBC02/2025.24	
25	Nguyễn Vinh Hiền	03.8.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004262	NVBC02/2025.25	
26	Hứa Ngọc Hòa	08.5.1979	Khánh Hòa	Nam	Kinh	HBT/BD 004263	NVBC02/2025.26	
27	Trương Khánh Hồng	07.10.2004	Hà Tây	Nữ	Kinh	HBT/BD 004264	NVBC02/2025.27	
28	Phạm Thị Minh Huệ	13.3.1977	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 004265	NVBC02/2025.28	
29	Trần Lưu Hưng	16.10.1977	Hải Dương	Nam	Kinh	HBT/BD 004266	NVBC02/2025.29	
30	Trần Thu Hương	09.8.1983	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004267	NVBC02/2025.30	
31	Lê Thị Thanh Hương	12.11.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004268	NVBC02/2025.31	
32	Nguyễn Thị Diệu Hương	10.6.1995	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	HBT/BD 004269	NVBC02/2025.32	
33	Phạm Thị Hường	10.02.1984	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 004270	NVBC02/2025.33	
34	Phạm Thị Thanh Huyền	29.11.1978	Yên Bái	Nữ	Kinh	HBT/BD 004271	NVBC02/2025.34	
35	Nguyễn Văn Khải	11.6.1985	Phú Thọ	Nam	Kinh	HBT/BD 004272	NVBC02/2025.35	
36	Nguyễn Việt Lê	01.11.1983	Hải Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 004273	NVBC02/2025.36	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
37	Đường Diệu Linh	03.12.1987	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004274	NVBC02/2025.37	
38	Nguyễn Thùy Linh	03.7.1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004275	NVBC02/2025.38	
39	Nguyễn Thị Thùy Linh	16.6.2004	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	HBT/BD 004276	NVBC02/2025.39	
40	Thạch Pích Pon Lư	05.11.2003	Sóc Trăng	Nam	Khmer	HBT/BD 004277	NVBC02/2025.40	
41	Trương Ngọc Mai	14.9.2004	Quảng Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004278	NVBC02/2025.41	
42	Tần Xuân Mây	24.4.2002	Lai Châu	Nữ	Dao	HBT/BD 004279	NVBC02/2025.42	
43	Phan Nho Minh	31.3.2003	Hà Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004280	NVBC02/2025.43	
44	Nguyễn Đức Minh	20.9.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004281	NVBC02/2025.44	
45	Nguyễn Khánh Nam	14.12.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004282	NVBC02/2025.45	
46	Nguyễn Xuân Nam	24.12.1979	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004283	NVBC02/2025.46	
47	Trần Thị Thúy Ngân	07.6.1994	Ninh Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004284	NVBC02/2025.47	
48	Phạm Minh Nghĩa	17.10.2002	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004285	NVBC02/2025.48	
49	Nguyễn Thị Như Ngọc	23.8.2005	Kiên Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004286	NVBC02/2025.49	
50	Lương Ánh Nguyệt	02.10.2001	Hung Yên	Nữ	Kinh	HBT/BD 004287	NVBC02/2025.50	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
51	Phạm Thị Yến Nhi	30.6.2001	Thái Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004288	NVBC02/2025.51	
52	Phạm Tuyết Nhi	11.6.2004	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004289	NVBC02/2025.52	
53	Huỳnh Yến Như	26.01.2003	Bến Tre	Nữ	Kinh	HBT/BD 004290	NVBC02/2025.53	
54	Nguyễn Thị Hồng Nhung	30.8.1987	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 004291	NVBC02/2025.54	
55	Trịnh Thiên Phúc	19.9.2006	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	HBT/BD 004292	NVBC02/2025.55	
56	Nguyễn Văn Phúc	10.3.1976	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004293	NVBC02/2025.56	
57	Trương Thị Lan Phương	02.8.1976	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004294	NVBC02/2025.57	
58	Trần Thị Thanh Phương	04.11.1981	Hà Nam	Nữ	Kinh	HBT/BD 004295	NVBC02/2025.58	
59	Nguyễn Thị Phương	15.9.2004	Quảng Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004296	NVBC02/2025.59	
60	Trần Lê Mai Phương	11.3.2004	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004297	NVBC02/2025.60	
61	Huỳnh Như Phượng	09.01.1994	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	HBT/BD 004298	NVBC02/2025.61	
62	Nguyễn Hoàng Quân	28.11.1984	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004299	NVBC02/2025.62	
63	Lê Đức Sơn	08.12.1999	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004300	NVBC02/2025.63	
64	Nguyễn Anh Tài	25.02.1999	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004301	NVBC02/2025.64	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
65	Bùi Thị Thanh Tâm	12.12.1987	Ninh Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004302	NVBC02/2025.65	
66	Nguyễn Thị Thanh Tâm	23.9.1981	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	HBT/BD 004303	NVBC02/2025.66	
67	Vũ Thắng	22.12.1976	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004304	NVBC02/2025.67	
68	Vũ Thanh Thảo	12.3.2005	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004305	NVBC02/2025.68	
69	Lò Thị Thiêm	11.4.1983	Son La	Nữ	Kháng	HBT/BD 004306	NVBC02/2025.69	
70	Đỗ Văn Thịnh	26.11.1992	Thái Bình	Nam	Kinh	HBT/BD 004307	NVBC02/2025.70	
71	Phạm Minh Thư	16.12.1992	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004308	NVBC02/2025.71	
72	Phạm Văn Thuận	19.12.2006	Đà Nẵng	Nam	Kinh	HBT/BD 004309	NVBC02/2025.72	
73	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	13.6.1990	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 004310	NVBC02/2025.73	
74	Trần Lệ Thủy	07.9.1976	Phú Thọ	Nữ	Kinh	HBT/BD 004311	NVBC02/2025.74	
75	Phạm Thị Bích Thủy	03.01.1983	Quảng Ninh	Nữ	Thái	HBT/BD 004312	NVBC02/2025.75	
76	Nguyễn Cảnh Toàn	17.9.2003	Thái Nguyên	Nam	Kinh	HBT/BD 004313	NVBC02/2025.76	
77	Nguyễn Hà Trang	11.3.2003	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004314	NVBC02/2025.77	
78	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	25.8.2002	Lai Châu	Nữ	Thái	HBT/BD 004315	NVBC02/2025.78	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
79	Võ Kiều Thiên Trang	30.10.1996	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	HBT/BD 004316	NVBC02/2025.79	
80	Nguyễn Hiền Trang	07.12.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004317	NVBC02/2025.80	
81	Nguyễn Ngọc Minh Tuệ	23.10.2006	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004318	NVBC02/2025.81	
82	Ngô Thị Hồng Vân	06.11.1972	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	HBT/BD 004319	NVBC02/2025.82	
83	Đặng Khánh Vân	27.11.2002	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004320	NVBC02/2025.83	

Tổng số: 83 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2025
K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang